

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74/2011/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2011*

**NGHỊ ĐỊNH**

**Về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí, người nộp phí, mức thu và quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

**Điều 2. Đối tượng chịu phí**

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này là dầu thô, khí thiên nhiên, khí than, khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

**Điều 3. Người nộp phí**

Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản quy định tại Điều 2 Nghị định này.

**Chương II**

**MỨC THU, QUẢN LÝ SỬ DỤNG PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

**Điều 4. Mức thu phí**

1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với dầu thô: 100.000 đồng/tấn; đối với khí thiên nhiên, khí than: 50 đồng/m<sup>3</sup>. Riêng khí thiên nhiên thu được trong quá trình khai thác dầu thô (khí đồng hành): 35 đồng/m<sup>3</sup>.

## 2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

| Số TT     | Loại khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính    | Mức thu tối thiểu (đồng) | Mức thu tối đa (đồng) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|-----------------------|
| A         | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | C              | 1                        | 2                     |
| <b>I</b>  | <b>Quặng khoáng sản kim loại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                          |                       |
| 1         | Quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tấn            | 40.000                   | 60.000                |
| 2         | Quặng mangan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tấn            | 30.000                   | 50.000                |
| 3         | Quặng ti-tan (titan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tấn            | 50.000                   | 70.000                |
| 4         | Quặng vàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tấn            | 180.000                  | 270.000               |
| 5         | Quặng đất hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tấn            | 40.000                   | 60.000                |
| 6         | Quặng bạch kim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tấn            | 180.000                  | 270.000               |
| 7         | Quặng bạc, Quặng thiếc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tấn            | 180.000                  | 270.000               |
| 8         | Quặng von-phơ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoon)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tấn            | 30.000                   | 50.000                |
| 9         | Quặng chì, Quặng kẽm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tấn            | 180.000                  | 270.000               |
| 10        | Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tấn            | 30.000                   | 50.000                |
| 11        | Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tấn            | 35.000                   | 60.000                |
| 12        | Quặng cromit                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tấn            | 40.000                   | 60.000                |
| 13        | Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-di (vanadi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tấn            | 180.000                  | 270.000               |
| 14        | Quặng khoáng sản kim loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tấn            | 20.000                   | 30.000                |
| <b>II</b> | <b>Khoáng sản không kim loại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                          |                       |
| 1         | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 50.000                   | 70.000                |
| 2         | Đá Block                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m <sup>3</sup> | 60.000                   | 90.000                |
| 3         | Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sô-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite) | Tấn            | 50.000                   | 70.000                |
| 4         | Sỏi, cuội, sạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m <sup>3</sup> | 4.000                    | 6.000                 |
| 5         | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tấn            | 500                      | 3.000                 |

|    |                                                               |                |        |        |
|----|---------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------|
| 6  | Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...) | Tấn            | 1.000  | 3.000  |
| 7  | Cát vàng                                                      | m <sup>3</sup> | 3.000  | 5.000  |
| 8  | Cát làm thủy tinh                                             | m <sup>3</sup> | 5.000  | 7.000  |
| 9  | Các loại cát khác                                             | m <sup>3</sup> | 2.000  | 4.000  |
| 10 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình                 | m <sup>3</sup> | 1.000  | 2.000  |
| 11 | Đất sét, đất làm gạch, ngói                                   | m <sup>3</sup> | 1.500  | 2.000  |
| 12 | Đất làm thạch cao                                             | m <sup>3</sup> | 2.000  | 3.000  |
| 13 | Đất làm Cao lanh                                              | m <sup>3</sup> | 5.000  | 7.000  |
| 14 | Các loại đất khác                                             | m <sup>3</sup> | 1.000  | 2.000  |
| 15 | Gờ-ra-nít (granite)                                           | Tấn            | 20.000 | 30.000 |
| 16 | Sét chịu lửa                                                  | Tấn            | 20.000 | 30.000 |
| 17 | Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)                    | Tấn            | 20.000 | 30.000 |
| 18 | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật                              | Tấn            | 20.000 | 30.000 |
| 19 | Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)                   | Tấn            | 20.000 | 30.000 |
| 20 | Nước khoáng thiên nhiên                                       | m <sup>3</sup> | 2.000  | 3.000  |
| 21 | A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)                   | Tấn            | 3.000  | 5.000  |
| 22 | Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò                             | Tấn            | 6.000  | 10.000 |
| 23 | Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên                           | Tấn            | 6.000  | 10.000 |
| 24 | Than nâu, than mỡ                                             | Tấn            | 6.000  | 10.000 |
| 25 | Than khác                                                     | Tấn            | 6.000  | 10.000 |
| 26 | Khoáng sản không kim loại khác                                | Tấn            | 20.000 | 30.000 |

3. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Căn cứ mức thu phí quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) quyết định cụ thể mức thu phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ.

#### **Điều 5. Quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, theo các nội dung cụ thể sau đây:

a) Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

b) Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

c) Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Phí bảo vệ môi trường đối với dầu thô và khí thiên nhiên là khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Luật Ngân sách nhà nước.

### **Chương III**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

##### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và thay thế các Nghị định: số 63/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2008, số 82/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành mức phí mới theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này thì được tiếp tục áp dụng mức phí đã ban hành; trường hợp mức phí đã ban hành thấp hơn mức phí tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này thì áp dụng mức phí tối thiểu quy định tại Nghị định này.

##### **Điều 7. Hướng dẫn thi hành**

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này và chỉ đạo cơ quan Thuế phối hợp với cơ quan quản lý Tài nguyên và Môi trường ở địa phương tổ chức quản lý thu phí theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật quản lý thuế.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan quản lý Tài nguyên và Môi trường ở địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu về các tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản tại địa phương cho cơ quan Thuế và phối hợp với cơ quan Thuế quản lý chặt chẽ các đối tượng nộp phí quy định tại Nghị định này.

### **Điều 8. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Tấn Dũng**